



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy sản Mekong

Ngày 30/09/2025	7,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	4.1%	3.5%

DT thuần Q3/25
42.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.8 -34.0%
YoY: ▼7.30 -14.8%

LN thuần Q3/25
2.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.21 -53.9%
YoY: ▲ 4.02 316%

LN sau thuế Q3/25
0.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.73 -64.7%
YoY: ▲ 1.67 131%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.1%
YoY: +/-▼ 2.7%

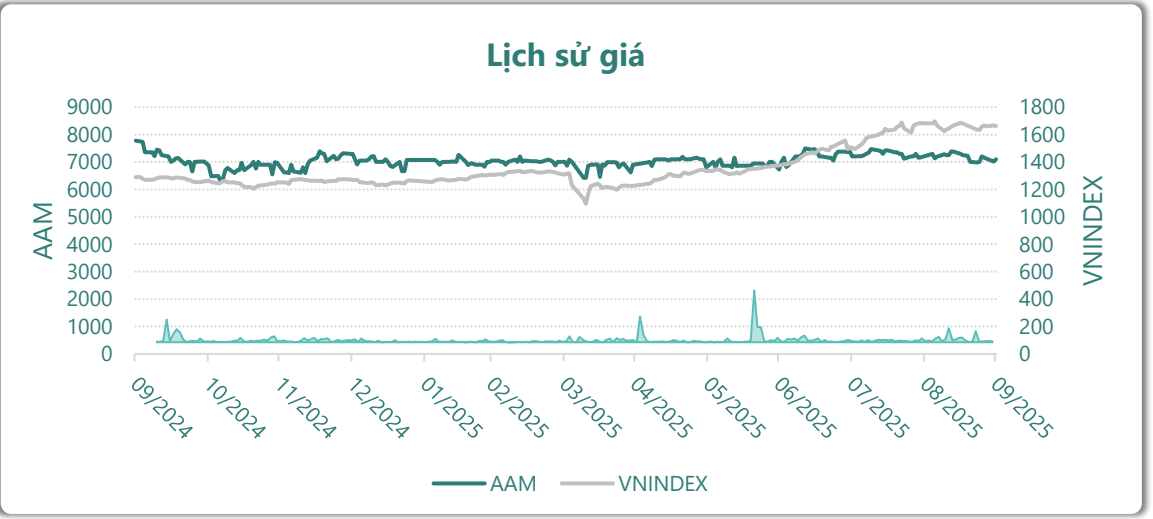
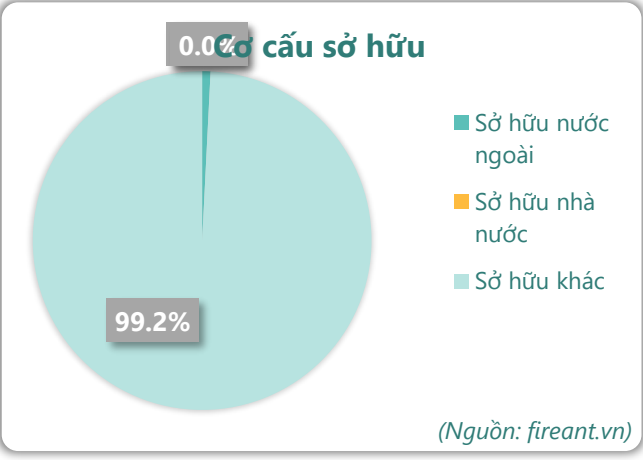
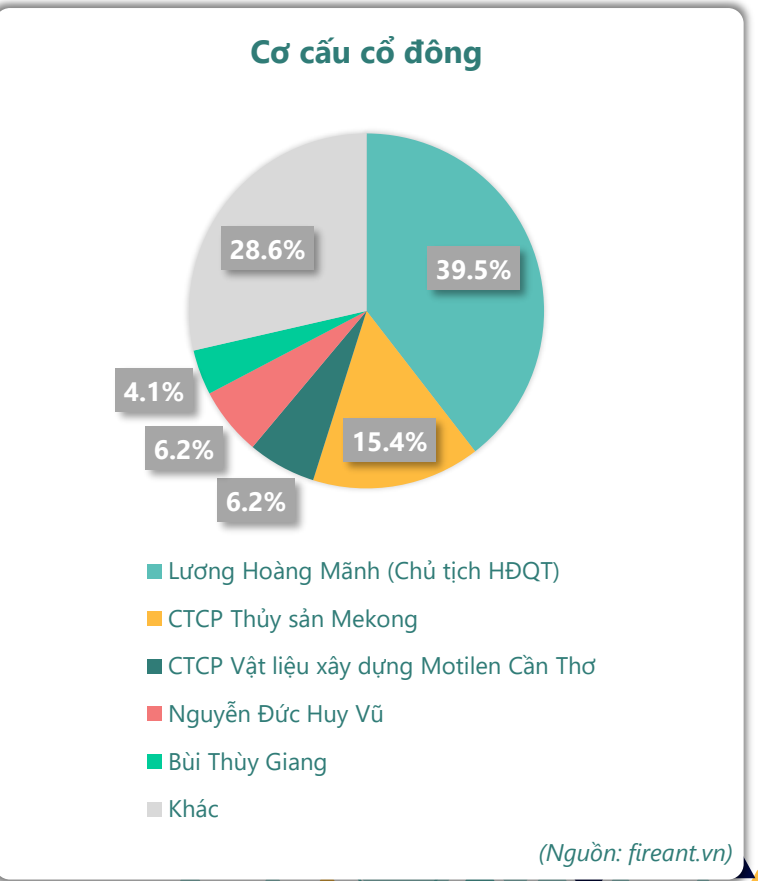
ROE (TTM) Q3/25
0.7%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,310 - 7,780
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,835
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.42
EPS	132
P/E	53.6

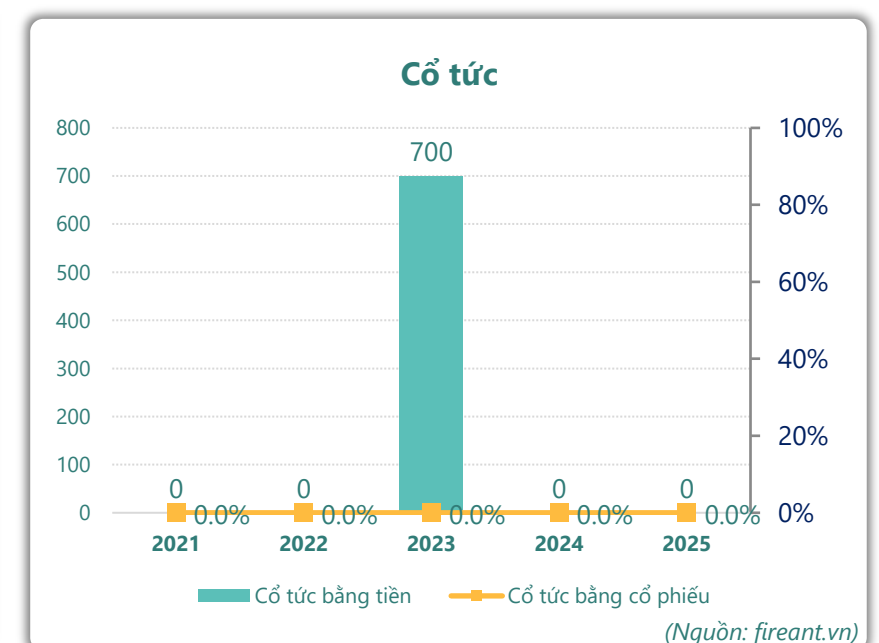
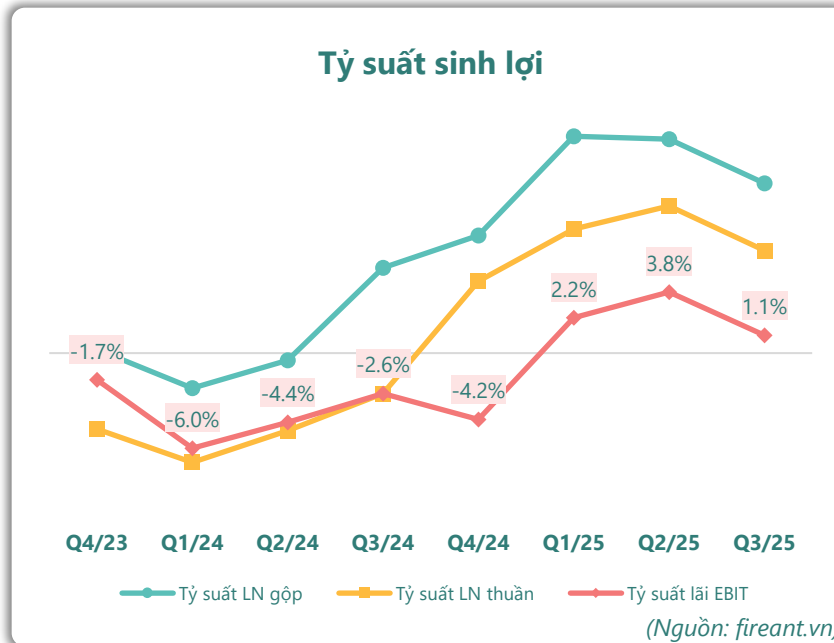
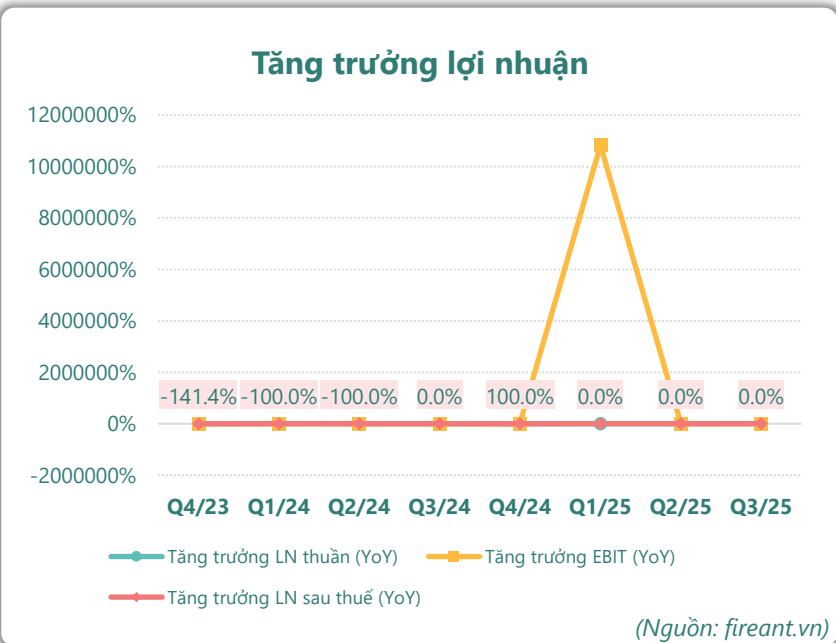
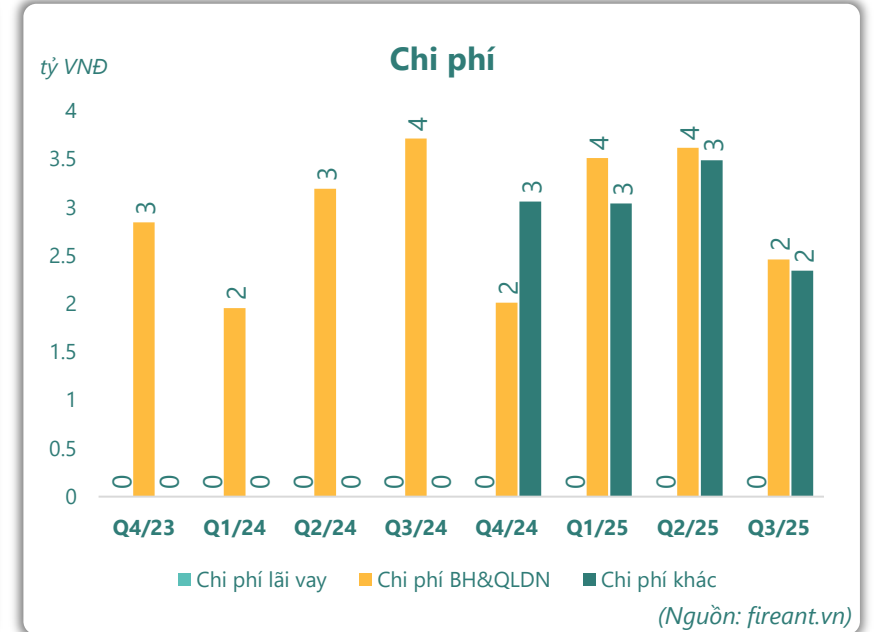
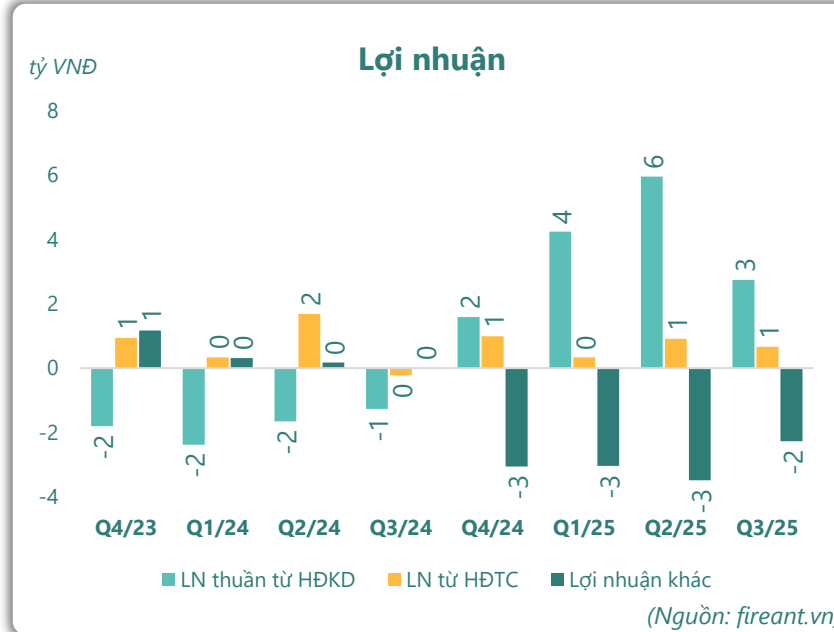
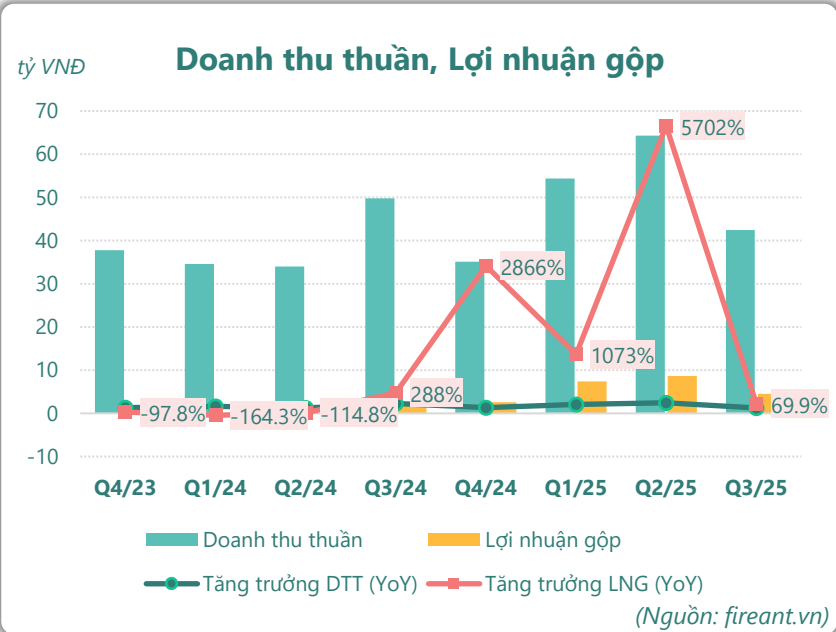
DT thuần 9T 2025
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0 36.2%

LN thuần 9T 2025
13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.3 344%

LN sau thuế 9T 2025
2.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.70 155%



KẾT QUẢ KINH DOANH



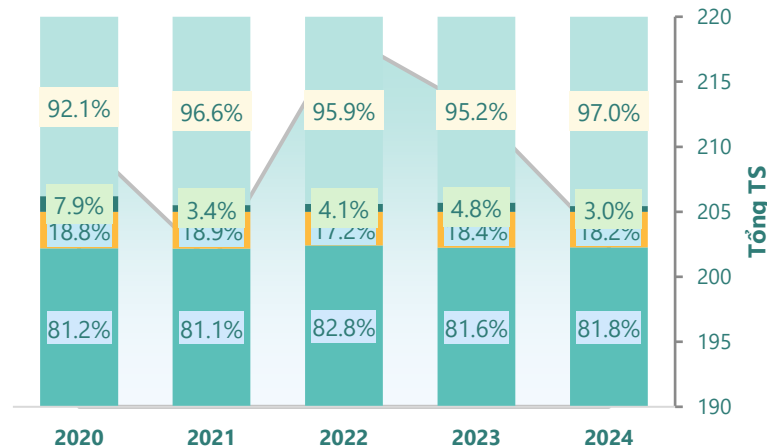


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

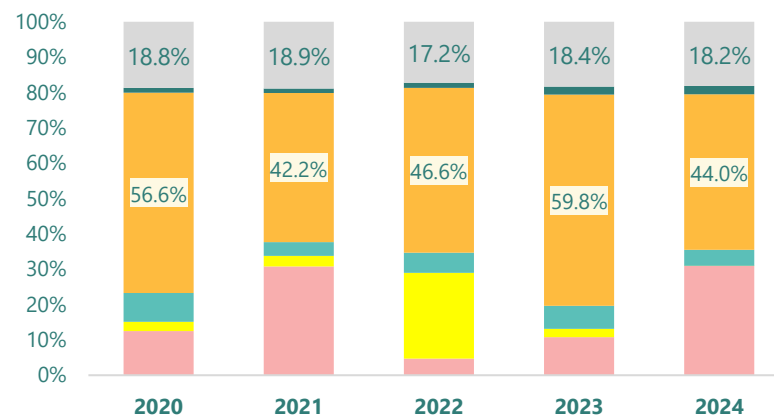
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

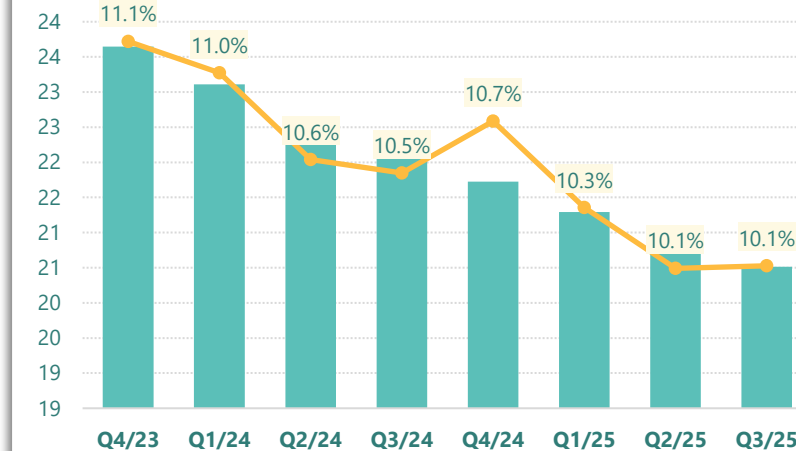


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

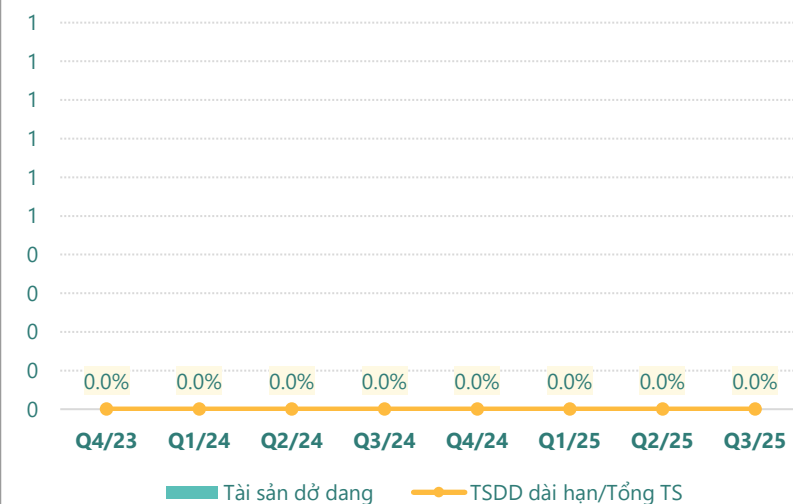


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

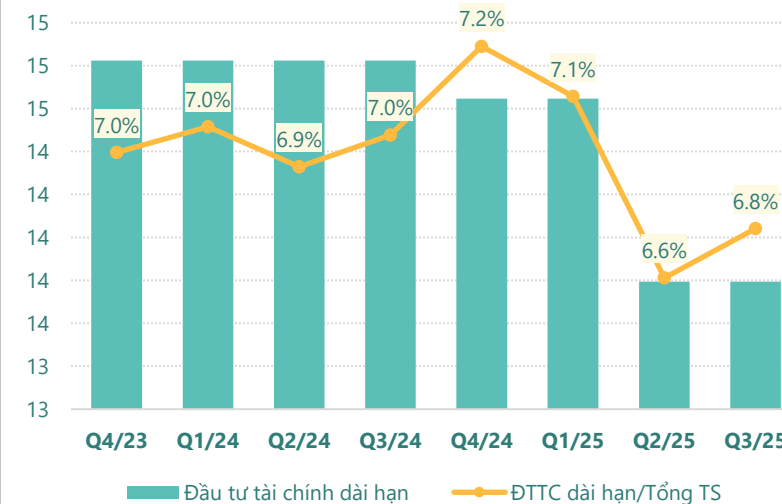


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

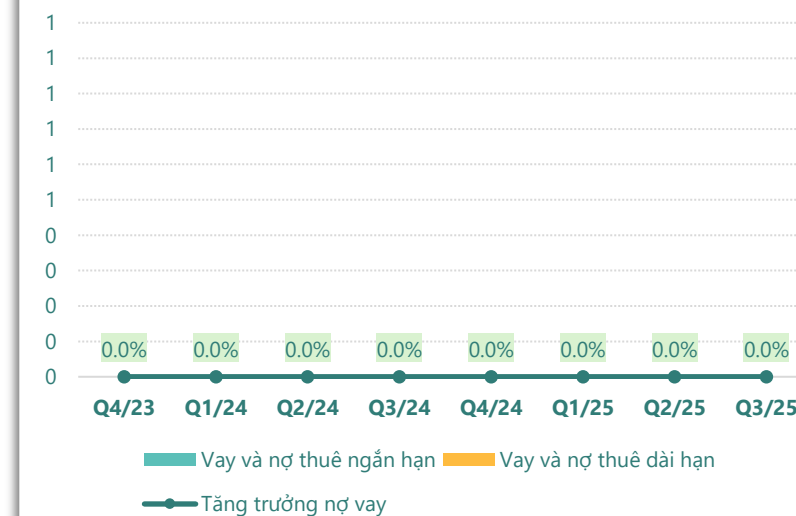


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

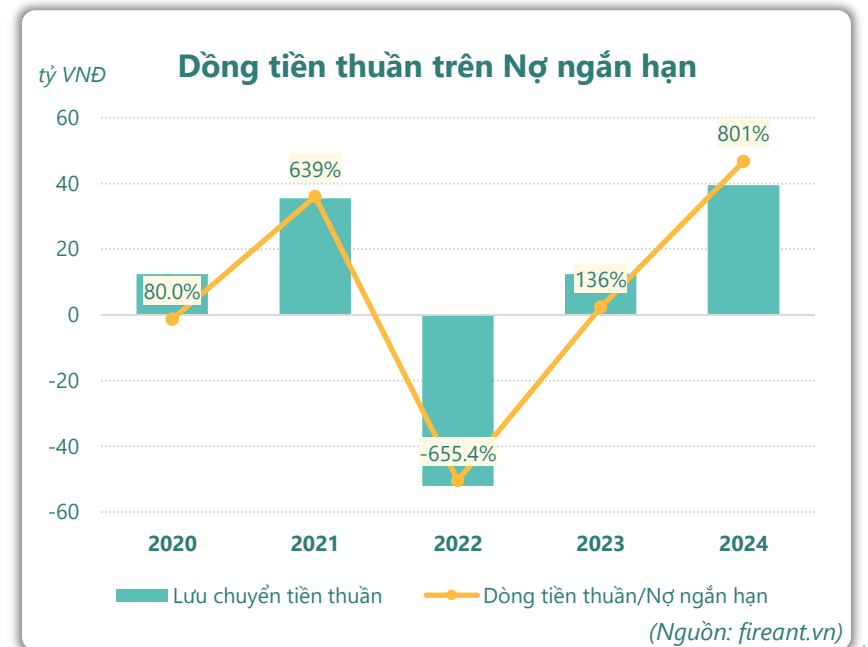
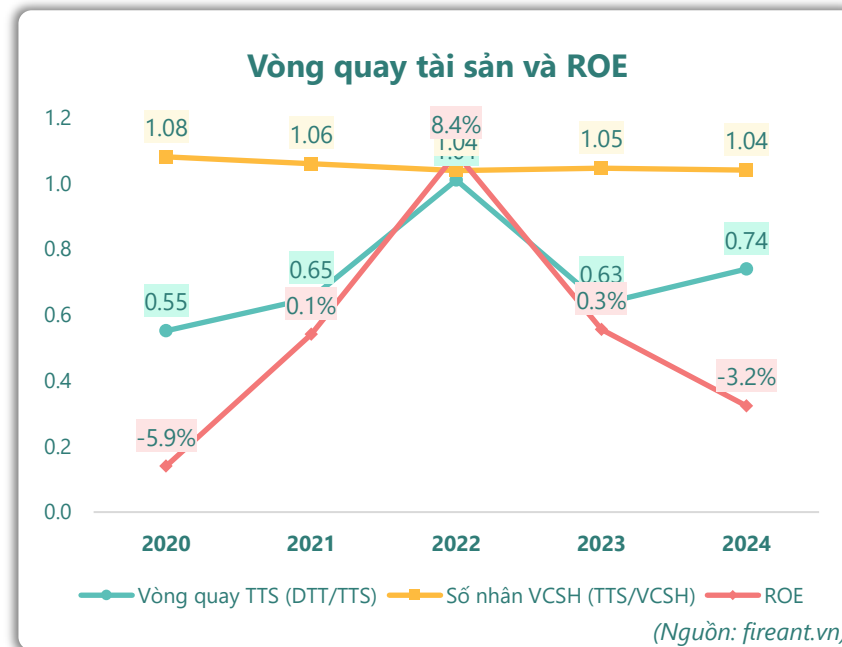
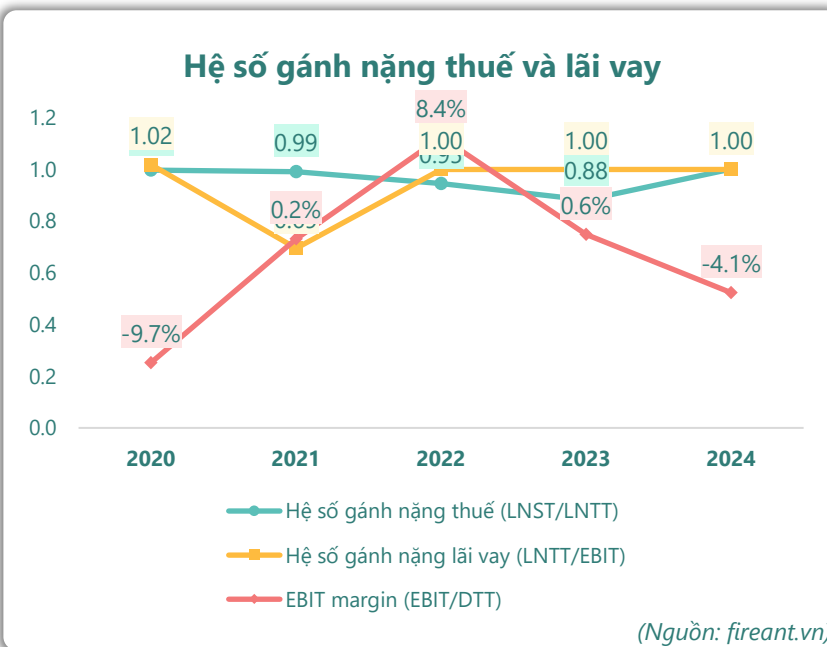
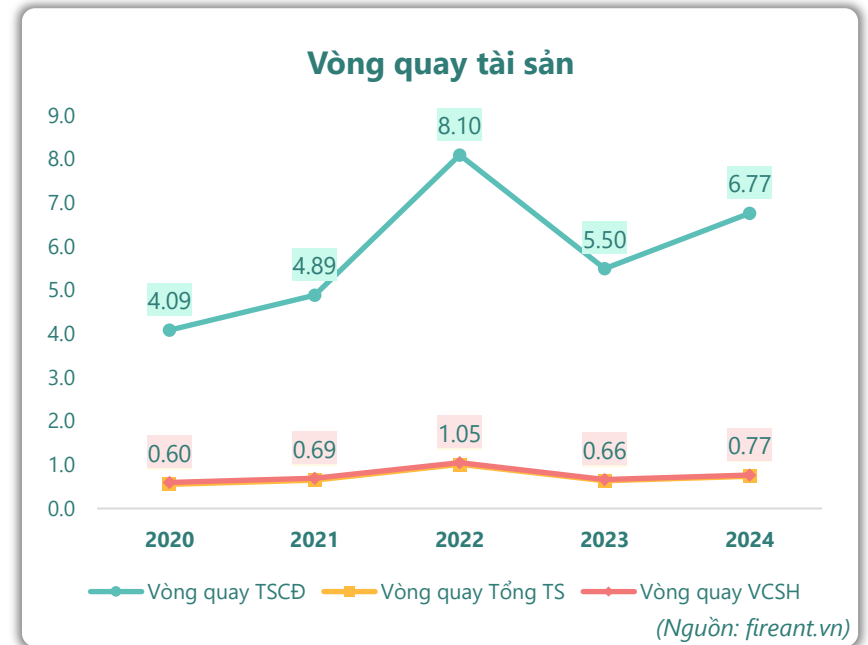
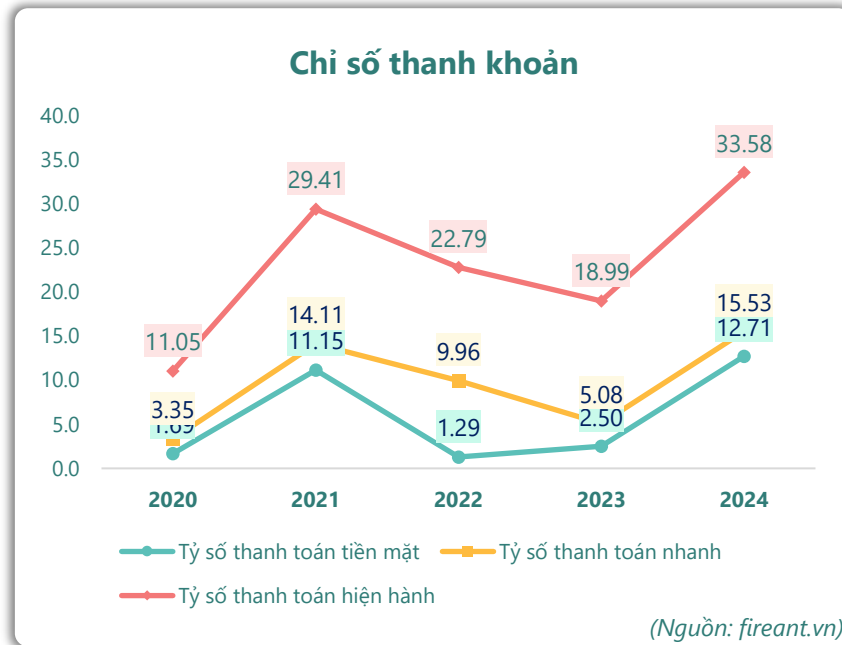
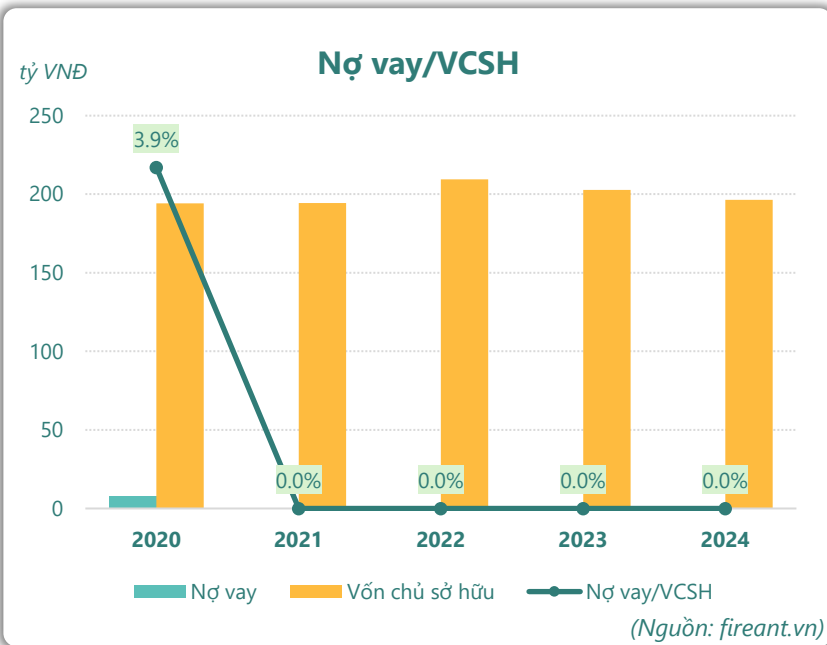


Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	42.5	49.8	-14.8%	161	118	36.2%
Giá vốn hàng bán	37.9	47.1	-19.5%	141	117	20.5%
Lợi nhuận gộp	4.54	2.67	70.0%	20.6	1.75	1077%
Doanh thu HĐTC	0.67	0.11	506%	2.86	2.13	34.3%
Chi phí TC	0	0.34	-100%	0.95	0.34	183%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.65	2.61	-75.2%	3.81	5.27	-27.7%
Chi phí QLDN	1.81	1.11	63.4%	5.78	3.59	60.8%
LN thuần từ HĐKD	2.75	-1.27	316%	13.0	-5.32	344%
Lợi nhuận khác	-2.27	0.00		-8.80	0.48	-1920%
LN trước thuế	0.47	-1.27	137%	4.16	-4.83	186%
Lợi nhuận sau thuế	0.40	-1.27	131%	2.74	-4.96	155%
LNST của CĐ cty mẹ	0.40	-1.27	131%	2.74	-4.96	155%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.0	13.0	11.5	19.1	21.7	33.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.00	0.24	-14.5	-6.48	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	27.6	38.7	51.7	62.7	67.3	83.0
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	13.0	11.7	4.62	15.2	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	1.02	0	-0.70	0	0.49	0
Tiền cuối kỳ	38.7	51.7	62.7	67.3	83.0	97.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	204	202	0.7%
Tài sản ngắn hạn	169	166	2.3%
Tiền và tương đương tiền	97.3	62.7	55.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.0	0.00	5210421%
Phải thu ngắn hạn	4.62	9.04	-48.9%
Hàng tồn kho	19.9	89.0	-77.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.47	4.84	12.8%
Tài sản dài hạn	34.5	36.8	-6.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.5	21.7	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	14.6	-5.8%
Tài sản dài hạn khác	0.22	0.40	-45.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.77	6.01	-20.8%
Nợ ngắn hạn	3.64	4.93	-26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.89	2.40	-21.3%
Nợ dài hạn	1.13	1.08	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	196	1.4%
Vốn chủ sở hữu	199	196	1.4%
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

